

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC NINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2026/DS-PT

Ngày 16 tháng 4 năm 2026

V/v : “*Tranh chấp yêu cầu tuyên đơn đề nghị
và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Hào

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tú, bà Phạm Thị Chuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Xuân Bách Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 513/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp yêu cầu tuyên đơn đề nghị và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 26 tháng 09 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100/2026/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Dương Văn H1, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông H: Ông Dương Văn T, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 08/11/2024), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông H: Luật sư Đỗ Văn N - Công ty Luật TNHH MTV T, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội, (có mặt).

* **Bị đơn:** Bà Trương Thị M, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà M: Ông Vũ Xuân C, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh. (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 22/08/2025), (có mặt).

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh, (có mặt).

2. Bà Dương Thị L, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Vũ Xuân C, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh, (có mặt).

4. Anh Vũ L, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1995, địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Anh Hoàng Công Q, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 43E V, phường T, thành phố Hà Nội, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Chị Lê Thị D, sinh năm 1990, địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

8. Ông Dương Văn V, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh, (vắng mặt).

9. Bà Dương Thị H, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt).

10. Ông Dương Văn H, sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn M, xã V, tỉnh Lạng Sơn. Hiện đang chấp hành án tại Đội 4, phân trại số 1, trại Giam Hoàng Tiên, thành phố Hải Phòng, (vắng mặt).

11. Bà Triệu Thu H, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn M, xã V, tỉnh Lạng Sơn, (có mặt).

12. Anh Dương Văn K, sinh năm 1996, địa chỉ: Thôn M, xã V, tỉnh Lạng Sơn, (vắng mặt).

13. Chị Dương Thị Hương G, sinh năm 2007, địa chỉ: Thôn M, xã V, tỉnh Lạng Sơn, (vắng mặt).

14. Chủ tịch UBND xã N, tỉnh Bắc Ninh, địa chỉ: Thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã N: Bà Vũ Thị N - Công chức Trung tâm phục vụ hành chính công, địa chỉ: Thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh. (Theo Quyết định ủy quyền số 3936 ngày 24/09/2025 của Chủ tịch UBND xã Ngọc Thiện), (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Dương Văn H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2014, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Dương Văn H và người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:** Bố mẹ ông H là cụ Dương Văn B, sinh năm 1941 (chết năm 1997) và cụ Vũ Thị P, sinh năm 1939 (chết năm 2004). Bố mẹ ông sinh 04 người con là: Dương Văn V, Dương Văn H, Dương Thị H1, Dương Văn H2. Ngoài 04 người con nêu trên, bố mẹ ông không có con riêng, con nuôi nào khác. Trước khi bố mẹ ông chết có để lại khối tài sản là 4810m² đất, trong đó có 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản trên đất thổ cư gồm có 05 gian nhà ở, 03 gian công trình phụ, tại thôn T, xã N, huyện T được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 15/10/1993 tên cụ Dương Văn B.

Năm 2004, bà Triệu Thu H là vợ ông Dương Văn H đã tự viết đơn đề nghị ghi lùi thời gian về ngày 28/4/1996 và ký giả tên cụ Biết ghi nội dung: Đề nghị UBND xã N, Hội đồng cấp đất xã N chuyển quyền sử dụng đất của cụ B cho ông Dương Văn H là người thừa kế. Đơn đề nghị có xác nhận của ông Đ là trưởng thôn T ghi ngày 17/5/1999 và ông Trần Xuân Đ là Phó chủ tịch UBND xã N ghi ngày 10/8/2004. Sau khi bố mẹ ông chết, thì ngày 31/10/2004, bà Triệu Thu H và ông Dương Văn H đã viết giấy chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn G diện tích 4810m² đất và tài sản gắn liền với đất gồm có 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ. Giấy chuyển nhượng không có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/12/2014 thì ông Nguyễn Văn G, bà Dương Thị L chuyển nhượng lại 4810m² đất và tài sản gắn liền với đất gồm có 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ cho bà Trương Thị M. Giấy chuyển nhượng không có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Đến năm 2022 thì ông mới phát hiện ra GCNQSDĐ vẫn mang tên cụ Dương Văn B chưa sang tên cho ai nên ông đã gửi đơn đề nghị UBND xã N giải quyết tranh chấp đất đai với bà M là người đang sử dụng đất của bố ông. UBND xã đã tổ chức hoà giải nhiều lần nhưng do các bên không thoả thuận được nên hoà giải không thành. Nay ông H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên vô hiệu đơn đề nghị ngày 28/4/1996, nội dung cụ B đề nghị chuyển quyền sử dụng đất

cho ông H là người thừa kế. Tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng ngày 31/10/2004, giữa bà H, ông H với ông G đối với 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản xây trên đất thổ cư gồm 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ. Tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng ngày 02/12/2014, giữa ông G, bà L với bà M đối với 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc bà M phải phá dỡ nhà cấp 4, công trình xây dựng trên đất do bà M tự xây để trả lại diện tích 4810m² đất, tài sản gắn liền với đất là 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ, tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang và bản gốc GCNQSDĐ cấp ngày 15/10/1993 tên cụ Dương Văn B cho ông H1 quản lý.

*** Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 14/01/2025 và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn bà Trương Thị M trình bày:** Ngày 02/12/2014, bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Dương Thị L, diện tích 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thôn T, xã N, huyện T, giá chuyển nhượng thực tế là 170.000.000 đồng. Giấy chuyển nhượng có chữ ký của ông G, bà L tại mục “Người bán” và chữ ký của bà tại mục “Người mua”, có xác nhận của ông Bùi Quang Đ là Trưởng thôn T. Các bên đã giao tiền, giao đất cho nhau ngay sau khi chuyển nhượng.

Năm 2016 bà phá bức tường rào cũ và xây bức tường rào mới liền kề với đất của ông H1 nhưng ông H1 không có ý kiến phản đối gì. Đến năm 2022 bà tiếp tục xây căn nhà ở cấp 4 lợp mái thái diện tích gần 200m² và một số công trình trên đất như hiện nay thì mới phát sinh tranh chấp với ông H1 vì ông H1 cho là đất của bố mẹ ông H1 chết để lại chưa phân chia thừa kế. Sau đó, ông H1 gửi đơn đề nghị UBND xã Ngọc Châu giải quyết tranh chấp đất và UBND xã N đã hoà giải nhiều lần nhưng các bên không thoả thuận được nên hoà giải không thành.

Nay ông H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên vô hiệu đơn đề nghị ngày 28/4/1996, nội dung cụ Biệt chuyển quyền sử dụng đất cho ông H. Tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng ngày 31/10/2004, giữa bà H, ông H với ông G đối với 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản xây trên đất. Tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng ngày 02/12/2014, giữa ông G, bà L với bà M đối với 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất. Buộc bà M phải phá dỡ nhà cấp 4, công trình xây dựng trên đất do bà M tự xây để trả lại diện tích 4810m² đất, tài sản gắn liền với đất là 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ, tại thôn T, xã N, huyện T và bản gốc GCNQSDĐ cấp ngày 15/10/1993 tên cụ Dương Văn B cho ông H1 quản lý. Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H1, vì tại thời điểm bà nhận chuyển nhượng đất từ ông G, bà L thì đất không có tranh chấp gì với ai nên bà nhận chuyển nhượng là ngay tình. Các bên đã thanh toán tiền và giao đất cho nhau ngay từ khi chuyển

nhượng năm 2014, gia đình bà đã sử dụng đất ổn định, đã xây công trình kiên cố và trồng cây lâu năm trên đất và ông H1 là người sinh sống liền kề với đất của bà nhưng ông H1 không có ý kiến phản đối gì.

Bà đề nghị Tòa án: Công nhận giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/12/2014, giữa ông G, bà L với bà M đối với diện tích 4810m² đất, trong đó có 2050m² đất thổ cư, tại thửa số 39, tờ bản đồ số 4, xứ đồng B và 2760m² đất canh tác nông nghiệp gồm thửa số 289 ở xứ đồng T; các thửa số 73²; thửa số 73³ xứ đồng B; các thửa số 71⁴; thửa số 08³; thửa số 15¹; thửa số 15² xứ đồng N, tờ bản đồ số 4 và tài sản gắn liền với đất có hiệu lực pháp luật.

Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 13/6/2025, bà M bổ sung yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết: Công nhận quyền sử dụng 4810m² đất, trong đó có 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất canh tác nông nghiệp, tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang cho bà sử dụng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn G trình bày: Ngày 31/10/2004, ông có nhận chuyển nhượng từ ông Dương Văn H, bà Triệu Thu H diện tích 4810m² đất, trong đó có 2050m² đất thổ cư và 2760m² đất canh tác nông nghiệp, tài sản gắn liền với đất thổ cư gồm có 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ đã cũ, giá chuyển nhượng thực tế là 56.000.000 đồng. Giấy chuyển nhượng do bà H, ông H ký vào mục “Người bán” ông ký vào mục “Người mua” có xác nhận của ông Hoàng Đ là Trưởng thôn T. Sau khi lập giấy chuyển nhượng thì ông và ông H có đến UBND xã N xin xác nhận của ông Hoàng Văn V là cán bộ địa chính và ông Nguyễn Mạnh P là Chủ tịch UBND xã N. Tuy nhiên trong hợp đồng chỉ ghi giá chuyển nhượng là 30.000.000 đồng vì mục đích để được giảm thuế làm giấy đất. Ngay sau khi chuyển nhượng ông đã giao đủ tiền cho ông H, bà H và ông H, bà H đã bàn giao đất, tài sản trên đất và bản gốc GCNQSDĐ tên ông Dương Văn B cho ông quản lý, sử dụng.

Sau khi ông nhận chuyển nhượng thì ông đã đào ao thả cá, xây bờ ao, xây tường bao quanh đất, trồng cây keo, bạch đàn, sấu, trám trên đất và không có ai có ý kiến phản đối gì. Sau một thời gian thì có ông V là anh trai của ông H đi làm ăn xa về có sang nhà ông nói chuyện xin chuộc lại đất mà ông Huy đã chuyển nhượng cho ông. Sau đó, ông và ông V có thỏa thuận giá tiền chuộc lại là 100 triệu đồng, ông V nói để về thu xếp nhưng sau đó không thấy ông V đến chuộc lại nữa.

Đến năm 2014, do ông không có nhu cầu sử dụng đất nên vợ chồng ông đã chuyển nhượng lại toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất cho bà Trương Thị M với giá chuyển nhượng thực tế là 170.000.000 đồng. Bà M đã giao đủ tiền cho ông và ông đã bàn giao đất, tài sản trên đất và bản gốc GCNQSDĐ tên ông Dương

Văn B cho bà M quản lý, sử dụng. Nay ông H1 khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Tuyên vô hiệu đơn đề nghị ngày 28/4/1996, ghi nội dung: Cụ B đề nghị chuyển quyền sử dụng đất cho ông H là người thừa kế. Tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng ngày 31/10/2004, giữa bà H, ông H với ông G và giấy chuyển nhượng ngày 02/12/2014, giữa ông G, bà L với bà M đối với 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản gắn liền vưới đất. Buộc bà M phải phá dỡ nhà cấp 4, công trình xây dựng trên đất do bà M tự xây để trả lại diện tích 4810m² đất, tài sản gắn liền với đất là 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ, tại thôn T, xã N, huyện T và bản gốc GCNQSDĐ cấp ngày 15/10/1993 tên cụ Dương Văn B cho ông H1 quản lý thì ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H1 nêu trên. Ông đề nghị Toà án: Công nhận giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/12/2014, giữa G, bà L với bà M, có hiệu lực pháp luật.

2. Ông Vũ Xuân C trình bày: Ông nhất trí ý kiến như bà M trình bày. Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H và ông đề nghị Toà án: Công nhận giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/12/2014, giữa G, bà L với bà M diện tích 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất chuyển nhượng, có hiệu lực pháp luật.

3. Bà Triệu Thu H trình bày: Bà kết hôn với ông Dương Văn H năm 1995. Sau khi kết hôn vợ chồng bà ở cùng bố mẹ chồng là cụ Dương Văn B và cụ Vũ Thị P trên nhà đất của bố mẹ chồng bà cho đến khi bố mẹ chồng bà chết. Ngày 15/02/1997 cụ B chết, ngày 29/3/2004 cụ P chết và đều không để lại di chúc gì. Khi còn sống, bố mẹ chồng bà có tạo lập được khối tài sản là 4810m² đất, trong đó có 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất canh tác nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất thổ cư gồm có 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 15/10/1993 tên cụ Dương Văn B, tại thôn T, xã N, huyện T. Sau khi bố mẹ chồng bà chết thì năm 2004, bà có tự tay viết “Đơn đề nghị” ghi lùi về ngày 28/4/1996, ghi nội dung: Cụ B đề nghị chuyển quyền sử dụng 4810m² đất, trong đó có 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất canh tác nông nghiệp cho con út Dương Văn H là người thừa kế. Khi bà viết đơn đề nghị thì các anh, chị chồng bà không ai biết và bà cũng không mang đơn đi xin xác nhận của ai. Vợ chồng ông G chuyển nhượng nhà đất trên cho bà M như thế nào thì bà không được biết. Nay ông H1 khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Tuyên vô hiệu đơn đề nghị ngày 28/4/1996, ghi nội dung: Cụ B đề nghị chuyển quyền sử dụng 4810m² đất cho ông H. Tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng ngày 31/10/2004, giữa bà H, ông H với ông G đối với 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản xây trên đất thổ cư gồm 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ và giấy chuyển nhượng ngày 02/12/2014, giữa ông G, bà L với bà M đối với diện tích 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản gắn liền vưới đất, vô hiệu. Buộc bà M phải phá

dỡ nhà cấp 4, công trình xây dựng trên đất do bà M tự xây để trả lại diện tích 4810m² đất, tài sản gắn liền với đất là 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ, tại thôn T, xã N, huyện T và bản gốc GCNQSDĐ cấp ngày 15/10/1993 tên cụ Dương Văn B cho ông H1 quản lý. Bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H1 và đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

4. Ông Dương Văn H trình bày: Bố ông là cụ Dương Văn B, sinh năm 1941 (chết năm 1997). Mẹ ông là cụ Vũ Thị P, sinh năm 1939 (chết năm 2004). Từ nhỏ ông ở cùng bố mẹ đến năm 1995 ông kết hôn với bà Triệu Thu H. Sau khi kết hôn vợ chồng ông vẫn ở cùng bố mẹ cho đến khi bố mẹ chết, vì trước đó các anh, chị ông đã lấy vợ, lấy chồng và ở riêng trên đất khác. Năm 1996, cụ B có làm đơn đề nghị UBND xã N chuyển quyền diện tích 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp của cụ biết cho ông là người thừa kế sử dụng. Tuy nhiên, ông không rõ đơn đề nghị do cụ B trực tiếp viết hay nhờ ai viết hộ. Nay ông được Tòa án cho xem “Đơn đề nghị” ghi ngày 28/4/1996 nhưng do thời gian đã lâu nên ông không xác định được có phải là chữ viết, chữ ký của cụ B hay không. Ông khẳng định khi bố ông chuyển quyền sử dụng đất cho ông thì bố ông không tổ chức họp gia đình, nhưng mẹ và các anh chị em trong gia đình đều biết việc này và không có ai có ý kiến gì. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ ngày 15/10/1993 tên cụ B thì gia đình ông chỉ có 03 người là bố mẹ ông và ông ở trên đất này. Đối với đất thổ cư là của bố mẹ ông có từ trước, còn đất canh tác nông nghiệp do Nhà nước chia cho hộ gia đình ông gồm 03 định xuất nêu trên. Sau khi mẹ ông chết năm 2004, do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng ông đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất gồm 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ cho ông Nguyễn Văn G, giá chuyển nhượng ghi trong giấy là 30.000.000 đồng, nhưng thực tế là chuyển nhượng là 50 triệu đồng. Giấy chuyển nhượng được vợ chồng ông ký tại mục “Người bán” và ông G tại mục “Người mua” và các bên giao tiền, giao đất cho nhau ngay sau khi chuyển nhượng. Sau đó ông cùng ông G mang giấy chuyển nhượng đi xin xác nhận của Trưởng thôn và của UBND xã N. Khi chuyển nhượng thì tài sản trên đất gồm có 01 nhà ở 05 gian, 01 nhà bếp, sân lát bê tông và một số cây chông trên đất là của bố mẹ ông xây từ năm 1980, đối với 01 nhà chuồng lợn, 01 bức tường bao xây gạch là do vợ chồng ông xây về sau. Nay ông H1 là anh trai ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên vô hiệu đơn đề nghị ngày 28/4/1996, ghi nội dung: Cụ B đề nghị chuyển quyền sử dụng 4810m² đất cho ông H. Tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng ngày 31/10/2004, giữa bà H, ông H với ông G đối với diện tích 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản xây trên đất thổ cư gồm 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ và giấy chuyển nhượng ngày 02/12/2014, giữa ông G, bà L với bà M đối với diện tích 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất, vô

hiệu. Buộc bà M phải phá dỡ nhà cấp 4, công trình xây dựng trên đất do bà M tự xây để trả lại diện tích 4810m² đất, tài sản gắn liền với đất là 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ, tại thôn T, xã N, huyện T và bản gốc GCNQSDĐ cấp ngày 15/10/1993 tên cụ Dương Văn B cho ông H1 quản lý. Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H1 nêu trên và đề nghị Tòa án: Công nhận hiệu lực của giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/12/2014, giữa ông G, bà L với bà M.

5. Anh Dương Văn K, chị Dương Thị Hương G, trình bày: Anh chị là con ông H, bà H và anh chị biết trước khi ông bà nội anh chị chết có để lại khối tài sản chung là diện tích 4810m² đất và tài sản trên đất gồm 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ, tại thôn T, xã N, huyện T. Do anh chị còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của ông bà nội. Nay ông H1 khởi kiện bà M thì ý kiến của anh, chị đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông H1.

6. Anh Vũ L chị Nguyễn Thị T, trình bày: Anh chị là con đẻ và con dâu của bà M, ông C. Nay ông H1 khởi kiện bà M về việc tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng đất thì anh chị xác nhận tiền chuyển nhượng đất là của riêng bà M không liên quan gì đến anh chị trong vụ án này.

7. Chị Lê Thị D, trình bày: Chị có thửa ruộng canh tác tại xứ đồng N, năm 2014 do không có nhu cầu sử dụng nên chị đã chuyển nhượng cho bà M, ông C với giá 20 triệu đồng. Hiện bà M, ông C đang sử dụng. Nay ông H1 kiện bà M về tranh chấp đất thì không liên quan gì đến đất chị đã chuyển nhượng cho bà M, ông C.

8. Anh Hoàng Công Q, trình bày: Năm 2005, anh và bà M có đổi ruộng canh tác cho nhau để tiện canh tác nên anh và bà M có thỏa thuận đổi ruộng cho nhau. Nay ông H1 khởi kiện bà M về phần đất nông nghiệp của bố ông H1, trong đó có diện tích đất ruộng bà M đổi cho anh thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

9. Chủ tịch UBND xã N do người đại diện theo ủy quyền bà Vũ Thị N trình bày: Cụ Dương Văn B sử dụng đất tại thôn T có nguồn gốc là đất ở cũ lâu đời trong khu dân cư nông thôn trước năm 1960, được cấp GCNQSDĐ ngày 15/10/1993 tổng diện tích là 4810m² đất; trong đó có 2050m², tại thửa số 39, tờ bản đồ số 04, xứ đồng B, đất thổ cư và 2760m² đất canh tác nông nghiệp. Theo bản đồ đo đạc năm 1987 hộ sử dụng đất tại một phần thửa 39, bản đồ 04, diện tích: 4050m² đất thổ cư. Theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2010, vị trí đất của cụ Dương Văn B, thể hiện tại thửa 31, diện tích: 2.934,8m², tờ bản đồ: 41 (Bản đồ đo gộp cả đất canh tác lúa). Hiện trạng sử dụng đất: Trên đất có 5 gian nhà cấp 4 và 3 gian công trình phụ cùng một số cây lâm lộc. Thời điểm sử dụng trước năm 1960. Năm 1996 cụ Dương Văn B có đơn đề ngày 28/4/1996 đề nghị UBND xã và

Hội đồng cấp đất của xã chuyển quyền sử dụng đất cho con trai út là ông Dương Văn H đất thổ cư là: 2050m² tại tờ bản đồ số : 04, đất ruộng: 2760m² tại tờ bản đồ số 04, tổng diện tích là : 4810m². Bản gốc có xác nhận của ông Hoàng Công Đ ngày 17/5/1999 hoặc 17/5/1996 (sửa chữa năm). Có xác nhận của ông Trần Xuân Đ nguyên Phó Chủ tịch xã ngày 10/8/2004. Đến ngày 31/10/2004 ông Dương Văn H, bà Triệu Thu H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn G. Có nội dung chuyển nhượng diện tích thổ cư 2.050 m² và diện tích ruộng 2.760m², trên mảnh đất có 5 gian nhà cấp 4 và 3 gian công trình phụ với giá tiền 30.000.000 đồng. Có chữ ký của ông H, bà H, ông G, có xác nhận của ông Hoàng Công Đ (trưởng thôn), xác nhận của ông Hoàng Văn V (cán bộ Địa chính) xác nhận của UBND xã N (ông Nguyễn Mạnh P- Phó Chủ tịch UBND xã N). Đến ngày 02/12/2014 của ông Nguyễn Văn G bà Dương Thị L có giấy viết tay chuyển nhượng cho bà Trương Thị M diện tích đất thổ cư là 2.050m², diện tích đất ruộng là 2.760m². Trên đất thổ cư có 5 gian nhà cấp 4 và một số cây ăn quả, giá tiền là 100.000.000 đồng. Có chữ ký của ông Nguyễn Văn G, bà Dương Thị L, bà Trương Thị M. Xác nhận của ông Bùi Quang Đ (Trưởng thôn). Hộ gia đình bà Trương Thị M sử dụng ổn định, không tranh chấp quyền sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng năm 2014 đến năm 2022 khi gia đình bà M khai thác gỗ và làm nhà kiên cố trên mảnh đất mình mua thì phát sinh tranh chấp với ông Dương Văn H1 là con trai của cụ B đòi quyền thừa kế thừa đất trên và yêu cầu hủy các giấy tờ chuyển nhượng đất. Hiện tại phần diện tích đất ở đo vào bao ruộng nên không xác định được có sự thay đổi hay biến động về diện tích.

Về trình tự thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Do hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 hiện nay UBND xã N cũ (nay là xã N) không còn lưu trữ cho nên không xác định trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho cụ B là đúng hay sai.

Theo GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Dương Văn B ngày 15/10/1993 chỉ ghi tên ông Dương Văn B. Theo xác minh tại Công an xã N, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993, tàng thư hộ khẩu thất lạc mất trang của gia đình cụ Dương Văn B không còn lưu trữ, xác minh tại thời điểm năm 2000 thì gồm có 4 nhân khẩu (cụ Vũ Thị P, ông Dương Văn H, bà Triệu Thu H, anh Dương Văn K là con ông H). Đến năm 2004 cả hộ chuyển về xóm Đ, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Việc tặng cho quyền sử dụng đất: Năm 1996 cụ Dương Văn B có đơn đề ngày 28/4/1996 đề nghị UBND xã và Hội đồng cấp đất của xã chuyển quyền sử dụng đất cho con trai út là ông Dương Văn H. Ngày 31/10/2004 ông Dương Văn H, bà Triệu Thu H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn G. Ngày 02/12/2014 ông

Nguyễn Văn G bà Dương Thị L có giấy viết tay chuyển nhượng cho bà Trương Thị M. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để xét xử.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 164, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, Điều 659, Điều 705, Điều 707, Điều 708, Điều 709, Điều 710, Điều 712, Điều 713 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 121, Điều 122, Điều 124, Điều 697, Điều 698, Điều 699, Điều 700, Điều 701, Điều 702 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 116, Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 129, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 168, Điều 188 của Luật đất đai; Khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H1 về việc: Tuyên vô hiệu đơn đề nghị ghi ngày 28/4/1996, có nội dung: Cụ Dương Văn B chuyển quyền sử dụng 2050m² đất thổ cư và 2760m² đất nông nghiệp cho ông Dương Văn H là người thừa kế. Tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng ghi ngày 31/10/2004, giữa bà Triệu Thu H, ông Dương Văn H với ông Nguyễn Văn G đối với 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản xây trên đất thổ cư gồm có 05 gian nhà ở và 03 gian công trình phụ. Tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng ghi ngày 02/12/2014, giữa ông Nguyễn Văn G, bà Dương Thị L với bà Trương Thị M đối với 2050m² đất thổ cư, 2760m² đất nông nghiệp và tài sản gắn liền vười đất và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Thị M về việc: Công nhận giấy chuyển nhượng ghi ngày 02/12/2014, giữa ông Nguyễn Văn G, bà Dương Thị L với bà Trương Thị M đối 4810m² đất, trong đó có 2050m² đất thổ cư, tại thửa số 39, tờ bản đồ số 4, xứ đồng B, 2760m² đất canh tác nông nghiệp gồm thửa số 289 ở xứ đồng T diện tích 744m²; thửa số 73² xứ đồng B diện tích 264m²; thửa số 73³ xứ đồng B diện tích 168m²; thửa số 71⁴ xứ đồng N diện tích 1080m²; thửa số 08³ xứ đồng N diện tích 168m²; thửa số 15¹ xứ đồng N diện tích 216m²; thửa số 15² xứ đồng N, diện tích 120m², tờ bản đồ số 4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 15/10/1993 tên ông Dương Văn B và tài sản gắn liền với đất chuyển nhượng, tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang cũ. Nay là thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh có hiệu lực pháp luật (Có sơ đồ trích đo hiện trạng do Công ty TNHH Một thành viên Tài nguyên và Môi trường Thành Đạt thực hiện kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí tố tụng; về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 07/10/2025, ông Dương Văn H1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H1 và không chấp nhận yêu cầu của bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo uỷ quyền của ông H1 cũng như ông H1 trình bày: Ông H1 sinh sống từ bé đến nay tại địa chỉ như bây giờ, gia đình ông H1 ở sát với thửa đất của bố ông H1 là cụ Biết. Ông H1 có biết được việc ông G sử dụng thửa đất của cụ B, nhưng ông không phản đối vì khi đó ông chỉ biết là bố ông là cụ B đã cho ông H là em trai ông và ông H bán cho ông G. Sau này ông H1 mới biết là thửa đất vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố ông H1 là cụ B, chưa được ông G cũng như bà M sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy đến năm 2022, khi bà M chặt cây, san đất và làm nhà kiên cố ông mới có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã N để giải quyết tranh chấp. Mục đích ông khởi kiện là ông muốn giữ lại một phần đất cho ông Huy là em trai ông, sau này ông Huy đi tù về có chỗ để ở. Nay ông H1 giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H1, không chấp nhận yêu cầu của bà M.

- Đại diện theo uỷ quyền của bà M trình bày: Khi ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất của ông G, ông trực tiếp đến gặp ông H1 và nói rõ việc ông đã mua toàn bộ diện tích đất của ông G, ông có bảo ông H1 chỉ cho ông những ruộng theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đã mua, ông H1 có chỉ cho ông từng thửa ruộng, khi ông xây tường bao, ông H1 là người tham gia xây hộ gia đình ông vì giữ ông và ông H1 có quan hệ họ hàng (bố đẻ ông và mẹ ông H1 là anh em ruột). Gia đình ông đã trả đủ tiền cho ông G, ông G bàn giao đất và các giấy tờ cho gia đình ông, gia đình ông sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng không có tranh chấp gì. Ông không đồng ý với kháng cáo của ông H1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án khu vực 3-Bắc Ninh.

- Ông Nguyễn Văn G trình bày: Khi nhận chuyển nhượng của ông Huy, bà H, gia đình ông sử dụng trồng cây, mở rộng ao, thả cá, xây tường xung quanh đất, ông H1 là người ở sát gần đất của gia đình ông nhận chuyển nhượng, ông H1 biết nhưng không có ý kiến gì. Hàng năm gia đình ông nộp thuế đất, đến nay thuế đất vẫn mang tên ông nhưng gia đình bà M là người nộp từ khi ông chuyển nhượng cho bà M. Ông nhất trí như ý kiến của ông Chung là đại diện theo uỷ quyền của bà M đã trình bày.

- Bà Triệu Thị H trình bày: Vợ chồng bà có vay tiền của ông G, do không

trả được vợ chồng bà có gán nợ toàn bộ diện tích đất của bố mẹ chồng bà cho ông G, khi nào có tiền thì vợ chồng bà chuộc lại. Sau khi chuyển nhượng cho ông G vợ chồng bà về ở Lạng Sơn ở, do điều kiện khó khăn bà không về chuộc lại đất và không có điều kiện về nhà chồng. Giấy chuyển nhượng viết ngày 31/10/2004, giữa vợ chồng bà và ông G là do bà viết, đơn đề nghị viết ngày 28/4/1996 cũng do bà viết. Bà nhất trí với kháng cáo của ông H1.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông H1, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H1 và không chấp nhận yêu cầu của bà M.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu:**

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn H1.

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

Ông Dương Văn H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, do vậy Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Ngày 28/4/1996, cụ Dương Văn B chuyển quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 4810m² tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (trước khi sáp nhập) cho con trai là Dương Văn H. Ngày 31/10/2004, ông H bán toàn bộ diện tích đất trên cho ông Nguyễn Văn G, sau khi nhận chuyển nhượng, ông G đào ao, xây tường bao xung quanh đất, trồng cây keo, cây bạch đàn, trồng cây sấu, cây

trám. Ngày 02/12/2014, ông G chuyển nhượng cho bà M toàn bộ diện tích đất trên, năm 2022, bà M làm nhà trên diện tích đất trên, ông H1 phản đối. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

[3]. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy việc Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H1 và chấp nhận yêu cầu của bà M là có cơ sở. Bởi các lẽ như sau:

[3.1]. Về nguồn gốc diện tích đất 4810m² tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang(trước khi sáp nhập) bà M nhận chuyển nhượng từ ông G thì thấy: Ngày 15/10/1993, cụ Dương Văn B được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00587 với diện tích đất 4810m² tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang(trước khi sáp nhập). Ngày 28/4/1996, cụ Dương Văn B chuyển quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên cho con trai là Dương Văn H.

[3.2]. Đối với đơn đề nghị cụ B viết ngày 28/4/1996, thể hiện việc cụ B chuyển quyền sử dụng đất đối với diện tích 4810m² tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang(trước khi sáp nhập) cho con trai út là Dương Văn H, đơn được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận ngày 10/8/2004. Cụ B viết đơn đề nghị với nội dung trên phù hợp với quy định tại Điều 73 Luật đất đai năm 1993 và Điều 693 Bộ luật dân sự năm 1995.

[3.3]. Đối với giấy chuyển nhượng ngày 31/10/2004 giữa ông Dương Văn H, bà Triệu Thu H và ông Nguyễn Văn G thì thấy: Sau khi được chuyển quyền, ngày 31/10/2004, ông H, bà H chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho ông G, hai bên đã bàn giao đất và trả tiền đầy đủ, ông H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G kể từ khi hai bên lập giấy chuyển nhượng, ông G xây tường và đào ao sử dụng diện tích đất trên, ông H1 ở gần không phản đối cũng như khiếu nại gì, giấy chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận. Việc ông H, bà H chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho ông G là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 706, khoản 1 Điều 711, Điều 712, Điều 713 Bộ luật dân sự năm 1995. Ông G chưa thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định về đất đai, nhưng từ khi ông G nhận chuyển nhượng của bà H, ông Huy, ông G thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất.

[3.4]. Đối với giấy chuyển nhượng ngày 02/12/2014 giữa ông Nguyễn Văn G, bà Dương Thị Loan và bà Trương Thị M thì thấy: Hai bên có viết giấy chuyển nhượng với toàn bộ diện tích ông G nhận chuyển nhượng từ ông H, ông G đã nhận đủ tiền của bà M và bà M nhận bàn giao đất từ ông G. Sau khi nhận chuyển nhượng bà M khai thác gỗ, xây lại tường bao đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng, năm 2022 bà M xây dựng nhà kiên cố trên toàn bộ diện tích đất chuyển nhượng, khi gần hoàn thiện thì phát sinh tranh chấp giữa ông H1 với bà M. Mặc

dù giấy chuyển nhượng trên vi phạm quy định tại Điều 167 Luật đất đai năm 2013, nhưng các bên đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 697, 699, 700, 701, 702 Bộ luật dân sự năm 2005, ông G bàn giao đất cho bà M sử dụng, bà M đã trả tiền đầy đủ các bên không có tranh chấp gì. Hàng năm bà M là người thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất. Do vậy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Nguyễn Văn G, bà Dương Thị L và bà Trương Thị M lập ngày 02/12/2014 có hiệu lực là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H1 cũng như ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1

[6]. Tại phiên toà phúc thẩm ông H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích ở trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bắc Ninh.

[7]. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông H1 không được chấp nhận, do vậy ông H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn H1;
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3-Bắc Ninh;
3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Văn H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001550 ngày 13/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS Tỉnh Bắc Ninh;
- Toà án nhân dân khu vực 3-Bắc Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Ngọ Thị Thanh Hảo